

BÁO CÁO

Về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII - Kỳ họp thứ 13

Thực hiện Luật Kế toán 2015, UBND tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước năm tài chính 2021 tỉnh Quảng Trị gồm một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

1.1. Tổng tài sản:	29.357.365 triệu đồng
Trong đó: - Tài sản ngắn hạn:	6.667.460 triệu đồng
- Tài sản dài hạn:	22.689.905 triệu đồng
1.2. Nợ phải trả:	900.750 triệu đồng
1.3. Tổng nguồn vốn:	28.456.615 triệu đồng
Trong đó: - Nguồn vốn hình thành tài sản :	5.816.201 triệu đồng
- Thặng dư/thâm hụt lũy kế:	22.248.590 triệu đồng
- Nguồn vốn khác:	391.824 triệu đồng

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước:

2.1. Tổng thu nhập:	15.093.214 triệu đồng
Trong đó: - Doanh thu thuộc NSNN:	9.539.429 triệu đồng
- Doanh thu không thuộc NSNN:	5.553.785 triệu đồng
2.2. Tổng chi phí:	6.440.534 triệu đồng
Trong đó: - Chi phí từ nguồn NSNN:	5.509.755 triệu đồng
- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN:	30.779 triệu đồng
2.3. Thặng dư trong năm:	8.652.679 triệu đồng

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

3.1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu:	5.264.579 triệu đồng
3.2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:	-3.317.909 triệu đồng
3.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:	23.579 triệu đồng
3.4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:	1.970.248 triệu đồng
3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ:	3.114.628 triệu đồng
3.6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá:	-262 triệu đồng
3.7. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:	5.084.614 triệu đồng

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước:

Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... (Có Phụ biểu kèm theo)

UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII kỳ họp thứ 13 ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. KHAI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, bên cạnh những yếu tố thuận lợi cơ bản, tỉnh Quảng Trị vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là hậu quả nặng nề của trận lũ lịch sử cuối năm 2020 và ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Quán triệt phương châm của Chính phủ là “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển” và chủ đề đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy xác định là “Trách nhiệm, kỷ cương - thu hút đầu tư - tạo đà phát triển”; ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra¹, chủ động xây dựng các kịch bản, giải pháp²; tập trung thực hiện “mục tiêu kép”; vừa ưu tiên ở mức cao nhất cho công tác phòng chống dịch Covid-19; vừa duy trì, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Dưới sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Đảng, Chính phủ; sự lãnh đạo sâu sát, toàn diện, thống nhất của Tỉnh ủy; sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh; sự nỗ lực và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân và đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Nền kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, các chỉ tiêu về kinh tế tăng cao so với năm 2020; ước thực hiện cả năm 2021, đã thực hiện hoàn thành 20/24 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu, trong đó có 7 chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch đề ra³. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2021 (GSS2010) ước tăng 6,5% so với năm 2020⁴; GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 56,8 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, các tiềm năng, lợi thế từng bước được phát huy và đóng góp ngày càng nhiều hơn vào tăng trưởng.

Tổng thu NSNN trên địa bàn: 5.516.789,10 triệu đồng, đạt 193% dự toán Trung ương, trong đó:

- Thu nội địa 4.075.273,67 triệu đồng đạt 171% dự toán Trung ương tương ứng số tăng thu là 1.694.173,67 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 3.678.285,55 triệu đồng, đạt 182% dự toán Trung ương, tương đương số

¹ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2021 và Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

² Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 05-KL/TU ngày 03/12/2020 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 21-CTHĐ/TU ngày 17/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Chỉ thị số 03/CT-UBND về đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội các tháng cuối năm theo Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14/7/2021 của Chính phủ, Kết luận số 141-KL/TU của Tỉnh ủy ngày 14/7/2021 và Nghị quyết số 90/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh.

³ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Thu ngân sách trên địa bàn, Sản lượng lương thực có hạt, Trồng rừng tập trung, Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, Số doanh nghiệp thành lập mới.

⁴ Trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,02%, Khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 14,75%, Khu vực Dịch vụ tăng 3,66%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,18%.

tăng thu là 1.655.725,55 triệu đồng. Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết,...ngân sách địa phương hưởng là 2.325.989,96 triệu đồng/1.482.560 triệu đồng, đạt 157% dự toán.

- Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 1.429.752,15 triệu đồng, đạt 298% dự toán. Trong đó:

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 1.322.361,33 triệu đồng, đạt 367% dự toán.

+ Thuế xuất khẩu: 53.725,99 triệu đồng, đạt 54% dự toán.

+ Thuế nhập khẩu: 35.785,47 triệu đồng, đạt 179% dự toán.

+ Thu khác: 17.879,36 triệu đồng, phát sinh ngoài dự toán.

Tổng chi ngân sách địa phương báo cáo 15.877.490,93 triệu đồng sau khi trừ chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 4.091.264,04 triệu đồng thì tổng chi ngân sách địa phương 11.786.226,89 triệu đồng, tăng 38% so với dự toán trung ương giao, tăng 29% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chi tiết các khoản chi như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 11.282.692,45 triệu đồng bao gồm chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhiệm vụ, chi chuyển nguồn đạt 132% dự toán Trung ương. Nếu loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau thực hiện thì tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 8.641.627,90 triệu đồng, đạt 101% so với dự toán Trung ương và đạt 94% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi chuyển giao: 4.091.264,04 triệu đồng.

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 471.455,54 triệu đồng, trong đó; Ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 367.490,54 triệu đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 93.345,52 triệu đồng; ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện: 10.619,48 triệu đồng

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh lập theo kỳ kế toán năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính tuân thủ quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán theo lĩnh vực phù hợp với đơn vị:

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

- Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

- Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

- Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước

1.1. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh Quảng Trị theo danh sách được các cơ quan tài chính trên địa bàn cung cấp, trong đó:

- Không tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, gồm: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

- Tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, gồm:

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của Sở Tài chính.

+ Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế trên địa bàn.

+ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị Kho bạc Nhà nước (KBNN) trên địa bàn.

+ Doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương quản lý: Chỉ tổng hợp số vốn góp của nhà nước tại các doanh nghiệp.

+ Báo cáo CCTTTC về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý của Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND các huyện.

+ Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 79/2019/ TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính.

- Năm 2021, KBNN Quảng Trị tổng hợp và lập BCTCNN từ Báo cáo tài chính của 776 đơn vị dự toán cấp I ngân sách tỉnh, đơn vị dự toán cấp I ngân sách huyện, Cục Thuế và các Chi cục Thuế, KBNN Quảng Trị và các KBNN huyện, Sở Tài chính, UBND huyện và các Sở ngành liên quan tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù cấp tỉnh.

1.2. Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I và “Tiền của Quỹ Ngân sách Nhà nước, tiền của Quỹ Dự trữ tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN cấp tỉnh, huyện.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu....

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế. Loại trừ số liệu phải thu nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Được tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố, thị xã cung cấp về tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn; Số liệu do Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố, thị xã cung cấp về số liệu kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành

hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: Căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XD, CB, ... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: Căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: Giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: Thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: Căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).



V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BCTC

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	31/12/2021	31/12/2020
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	31.761.950.460	31.735.236.827
Tiền gửi tại ngân hàng	5.046.696.894.942	3.081.462.797.742
Tiền đang chuyển	6.155.369.555	1.429.942.864
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	5.084.614.214.957	3.114.627.977.433
2. Đầu tư tài chính		
	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	3.819.353.300	2.802.974.282
Cộng	3.819.353.300	2.802.974.282
Dài hạn	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Cộng	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	1.997.749.563.300	1.897.987.974.282
3. Các khoản phải thu		
	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	684.516.057.795	437.482.447.990
Phải thu khác	699.847.932.339	285.743.721.458
Cộng	1.384.363.990.134	723.226.169.448
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2021	31/12/2020
Cộng	186.047.078.938	99.936.679.970
5. Cho vay: Không phát sinh		
6. Tài sản cố định hữu hình		
6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng		
		<i>Đơn vị: Đồng</i>
Đường bộ	01/01/2021	31/12/2021
Nguyên giá	8.054.668.378.240	8.117.766.155.440
Khấu hao, hao mòn lũy kế	2.931.163.981.600	3.159.504.335.342
Giá trị còn lại	5.123.504.396.640	4.958.261.820.098
Khác (Nước sạch tập trung)	01/01/2021	31/12/2021
Nguyên giá	51.335.688.068	60.353.304.829
Khấu hao, hao mòn lũy kế	17.465.444.999	20.005.902.951
Giá trị còn lại	33.870.243.069	40.347.401.878

	01/01/2021	31/12/2021
Tổng cộng		
Nguyên giá	8.106.004.066.308	8.178.119.460.269
Khấu hao, hao mòn lũy kế	2.948.629.426.599	3.179.510.238.293
Giá trị còn lại	5.157.374.639.709	4.998.609.221.976

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	<i>Đơn vị: Đồng</i>
				Tổng cộng
Nguyên giá				
01/01/2021	5.853.029.895.793	123.339.545.958	1.406.913.681.139	7.383.283.122.890
Tăng trong năm	2.073.984.402.176	16.904.757.572	103.220.494.165	2.194.109.653.913
Giảm trong năm	153.583.898.534	1.488.961.436	36.866.452.694	191.939.312.664
31/12/2021	7.773.430.399.435	138.755.342.094	1.473.267.722.610	9.385.453.464.139
Khấu hao, hao mòn lũy kế				
01/01/2021	1.182.856.083.931	71.274.108.581	589.587.137.458	1.843.717.329.970
Tăng trong năm	2.054.570.509.700	8.284.507.130	641.095.603.694	2.703.950.620.524
Giảm trong năm	928.315.680.826	1.328.331.458	15.846.540.551	945.490.552.835
31/12/2021	2.309.110.912.805	78.230.284.253	1.214.836.200.601	3.602.177.397.659
Giá trị còn lại				
01/01/2021	4.670.173.811.862	52.065.437.377	817.326.543.681	5.539.565.792.920
31/12/2021	5.464.319.486.630	60.525.057.841	258.431.522.009	5.783.276.066.480

Đơn vị: Đồng

7. Tài sản vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2021	1.785.737.999.807	190.000.000	12.749.166.500	4.964.469.000	1.803.641.635.307
Tăng trong năm	1.472.391.202.213	0	912.117.000	233.995.000	1.473.537.314.213
Giảm trong năm	13.440.382.474	56.650.000	384.742.000	119.043.000	14.000.817.474
31/12/2021	3.244.688.819.546	133.350.000	13.276.541.500	5.079.421.000	3.263.178.132.046
Khấu hao, hao mòn lũy kế					
01/01/2021	1.366.769.870	9.500.000	1.066.185.205	21.000.000	2.463.455.075
Tăng trong năm	10.451.728.959	0	164.618.400	63.100.000	10.679.447.359
Giảm trong năm	251.204.870	9.500.000	65.070.729	14.420.000	340.195.599
31/12/2021	11.567.293.959	0	1.165.732.876	69.680.000	12.802.706.835
Giá trị còn lại					
01/01/2021	1.784.371.229.937	180.500.000	11.682.981.295	4.943.469.000	1.801.178.180.232
31/12/2021	3.233.121.525.587	133.350.000	12.110.808.624	5.009.741.000	3.250.375.425.211

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
8.Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	6.652.902.810.065	5.640.421.568.695
Chi phí mua sắm	359.259.000	28.324.038.500
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	7.003.061.474	3.419.249.939
Cộng	6.660.265.130.539	5.672.164.857.134

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
9.Nợ	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	0	0
Khác	5.146.968.161	80.000.000
Cộng	5.146.968.161	80.000.000
Dài hạn	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	128.153.850.000	109.832.560.000
Khác	29.955.996.072	30.027.776.080
Cộng	158.109.846.072	139.860.336.080
Tổng cộng	163.256.814.233	139.940.336.080

10. Nguồn vốn	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Đơn vị: Đồng
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020	8.426.512.200.606	13.756.394.011.879	370.050.893.508	22.552.957.105.993
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	665.572.268.790			665.572.268.790
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	9.092.084.469.396	13.756.394.011.879	370.050.893.508	23.218.529.374.783
Các khoản điều chỉnh về vốn	-3.339.345.908.920	8.492.031.398.963	21.773.055.593	5.174.458.545.636
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	0	8.652.514.348.953	0	8.652.514.348.953
Các khoản tăng/giảm khác	-3.339.345.908.920	-160.482.949.990	21.773.055.593	-3.478.055.803.317
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.816.201.327.395	22.248.590.410.842	391.823.949.101	28.456.615.687.338

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
11. Doanh thu thuế	2021	2020
TT. Khoản mục		
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	181.252.047.179	106.822.167.215
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	113.363.819.864	78.584.082.695
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.362.500	135.191.376
4. Doanh thu thuế tài nguyên	91.521.844.768	73.885.276.593
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.916.389.526	5.896.107.908
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	1.060.390.816.891	862.408.799.237
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	142.674.096.533	126.271.174.557
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	181.098.403.551	186.755.105.406
Các loại doanh thu thuế khác	0	0
Cộng	1.777.228.780.812	1.440.757.904.987

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
12. Doanh thu về phí, lệ phí	2021	2020
TT. Khoản mục		
1. Doanh thu từ phí	44.070.595.759	34.406.092.085
2. Doanh thu từ lệ phí	257.420.797.961	179.921.760.779
Cộng	301.491.393.720	214.327.852.864

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên: Không phát sinh.

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	2021	2020
TT. Khoản mục		
Cộng	13.356.394.695	11.985.604.156

15. Doanh thu từ viện trợ	2021	<i>Đơn vị: Đồng</i> 2020
TT. Khoản mục		
Các tổ chức quốc tế	48.043.081.863	0
Cộng	48.043.081.863	0
<hr/>		
		<i>Đơn vị: Đồng</i> 2020
16. Doanh thu khác	2021	
TT. Khoản mục		
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	2.447.683.200	7.881.362.560
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	195.784.850.155	32.073.341.321
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	11.548.882.005	7.173.267.300
4. Thu khác	7.189.528.361.510	8.116.632.988.264
Cộng	7.399.309.776.870	8.163.760.959.445